TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN TỊNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-ST
Ngày 25 – 8 – 2021
V/v "Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Dương Băng Hải.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Công Danh – Thư ký TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Chức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc "*Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai N, sinh năm 1964; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn C, huyện B, tỉnh Q.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Thế T; sinh năm 1968; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị T1; sinh năm 1969 (vợ ông T); vắng mặt.

3.2 Anh Đỗ Thế S1; sinh năm 1989 (con ông T); vắng mặt.

3.3 Anh Đỗ Thế H; sinh năm 1990 (con ông T); vắng mặt.

3.4 Anh Đỗ Thế Hoài T3; sinh năm 2000 (con ông T); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm 6, thôn T4, xã T5, huyện S, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2020, tại các văn bản tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai N trình bày:

Theo bản án số 47/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tuyên buộc ông Đỗ Thế Tphải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mai N số tiền là 420.000.000,đồng và tiền lãi suất do chậm thi hành án. Do ông Tkhông trả nợ cho bà N nên bà N đã làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh thi hành án cho bà. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh đã ra quyết định thi hành án, nhưng ông Tkhông đến tự nguyện thi hành án đối với khoản tiền ông Tphải trả cho bà, mặc dù ông Tcó điều kiện để thi hành án trả khoản nợ cho bà. Qua xác minh tài sản của ông Tkhông có tài sản riêng mà chỉ có tài sản chung thuộc hộ của ông T, gồm có các tài sản sau:

Thửa đất số 773, tờ bản đồ số 23, diện tích 542 m^2, loại đất màu thuộc xã T5.

Thửa đất số 944, tờ bản đồ số 23, diện tích 472 m^2, loại đất lúa, thuộc xã T5.

Thửa đất số 631, tờ bản đồ số 23, diện tích 784 m^2, loại đất màu thuộc xã T5.

Thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23, diện tích 989 m^2, loại đất ở nông thôn thuộc xã T5, trên thửa đất này có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 80 m^2.

Tất cả các thửa đất trên đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Thế T, theo quyết định số 287/QĐ-UB ngày 24/8/1998 của UBND huyện S cấp.

Do vậy ngày 10/01/2020 Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh có Thông báo số 58/TB-CCTHADS về việc thông báo cho ông T, bà T1, anh H, anh S1, anh T3 có quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện tại Tòa án để phân chia đối với tài sản đã nêu trên, nhưng gia đình ông Tkhông tự nguyện thỏa thuận và cũng không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của hộ gia đình ông T.

Nay bà Nguyễn Thị Mai N yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định phần quyền sử dụng đất của ông Đỗ Thế Tvà chia cho ông Đỗ Thế Tmột phần trong các thửa đất số 773, diện tích 542 m^2; thửa đất số 944, diện tích 472 m^2; thửa đất số 631, diện tích 784 m^2; thửa đất số 1284, diện tích 989 m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q. Đối với thửa đất số 1284, diện tích 989 m^2, tờ bản đồ số 23 xã T5 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 80 m^2.

Cụ thể bà N yêu cầu Tòa án chia cho ông Tphần diện tích 449,5 m^2 trong tổng diện tích 1.798 m^2 thuộc các thửa 773; 944; 631 vì tại thời điểm chia đất, hộ ông Tchỉ có 4 nhân khẩu gồm ông T, bà T1, anh H và anh S1.

Đối với thửa đất số 1284 bà N yêu cầu chia cho ông Tdiện tích 494,5 m^2 trong diện tích 989 m^2 và ½ trị giá căn nhà cấp 4 trên thửa đất này, vì đây là tài sản

của vợ chồng ông T, bà T1. Nếu các tài sản này không chia được bằng hiện vật, bà N yêu cầu chia cho ông Tbằng giá trị để đảm bảo cho việc thi hành án nghĩa vụ trả nợ theo bản án số: 47/2019/DS-ST ngày 02/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh.

Bị đơn ông Đỗ Thế T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế H, anh Đỗ Thế Hoài T3 đều vắng mặt tại phiên tòa và không có bản tự khai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, thư ký, HĐXX, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi HĐXX vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án:

Việc thẩm phán, thư ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn chấp hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 21; Khoản 2 Điều 26; 35; 147; 227; 262 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 102; 212, 213, 219 Bộ luật Dân sự; Điều 29; 33; khoản 5 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014; Điều 3; 166, 170 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai N:

Xác định ông Đỗ Thế Tđược quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất số 1284, diện tích 989 m^2 (đo đạc thực tế 1.007 m^2) tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q, loại đất T: 200 m^2, V: 789 m^2 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 747957 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03499 QSDĐ/287/QĐ-UB ngày 24/8/1998 cho hộ ông Đỗ Thế Tvà ½ quyền sở hữu đối với các tài sản trên thửa đất 1284 nêu trên.

Ông Đỗ Thế Tđược quyền sử dụng ¼ trên tổng diện tích đất nông nghiệp cấp cho hộ ông Đỗ Thế T(tổng diện tích 1798 m^2) diện tích đo thực tế là 1.730,8 m^2 đất đối với các thửa đất 773, thửa đất số 944, thửa đất số 631, tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q đã được cấp Giấy chứng nhận số 03398 ngày 24/8/1998 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Đỗ Thế T.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện: Theo bản án số 47/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q thì ông Đỗ Thế T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mai N số tiền là 420.000.000,đồng và tiền lãi suất do chậm thi hành án. Vì vậy bà Nguyễn Thị Mai N là người được thi hành án, ông Đỗ Thế T là người phải thi hành án. Qua xác minh tài sản của ông T không có tài sản riêng mà chỉ có tài sản chung thuộc hộ của ông T. Theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014 Chi cục Thi hành án dân sự huyện S đã thông báo cho người phải thi hành án là ông Đỗ Thế T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và các con ông T là bà T1, anh H, anh S1 và anh T3, về việc tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên ông T và vợ, các con ông T không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy bà N là người được thi hành án khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của ông T trong khối tài sản chung của ông T là đúng theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 105/TB-TLVA ngày 04/5/2020 Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp quyền sử dụng tài sản và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất để thi hành án",* nhưng căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đương sự thì Hội đồng xét xử nhận định đây là quan hệ "*Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản"* theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự không phải là *"Tranh chấp quyền sử dụng tài sản và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất để thi hành án".*

[1.3] Về thủ tục tố tụng tại Tòa án: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn ông Đỗ Thế T, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế H, anh Đỗ Thế Hoài T3 là vợ và các con ông T. Nhưng ông Đỗ Thế T, bà T1, anh Thế, anh S1, anh T3 không đến Tòa án, không có bản tự khai; Tòa án đã triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đã tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nhưng bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1, anh S1, anh H, anh T3 đều vắng mặt. Nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, nên vụ án thuộc trường hợp những vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 08/7/2021 và đã tống đạt theo quy định, theo đó phiên tòa bắt đầu lúc 08 giờ 00 phút ngày 06/8/2021, nhưng bị đơn ông Đỗ Thế Tvà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế

H, anh Đỗ Thế Hoài T3 đều vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa được mở lại lúc 8 giờ 00 phút ngày 25/8/2021, tại phiên tòa ngày 25/8/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đỗ Thế T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế H, anh Đỗ Thế Hoài T3 tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về xác định quyền sử dụng đất của ông Tđối với đất nông nghiệp:

Xét thấy: Hộ gia đình của ông Đỗ Thế T được UBND huyện S cấp đất theo Nghị định 64/CP vào ngày 24/8/1998 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03398, khi đó hộ ông T gồm có 4 khẩu: Ông T, bà T1, anh S1 và anh H, gồm các thửa đất 773, diện tích 542 m^2, loại đất màu, thửa đất số 944, diện tích 472 m^2, loại đất lúa, thửa đất số 631, diện tích 784 m^2, loại đất màu, đều thuộc tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tổng diện tích hộ ông T được cấp đất nông nghiệp là 1.798 m^2, như vậy mỗi khẩu bình quân được chia 449,5 m^2, qua đo đạc thực tế: Thửa đất 944, diện tích là 462 m^2, thửa 773, diện tích là 572,4, thửa đất 631, diện tích là 696,4 m^2, tổng diện tích thực tế đo đạc là 1.730.8 m^2. Có căn cứ xác định phần quyền sử dụng đất của ông T đối với đất nông nghiệp được giao là 25% giá trị trong toàn bộ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 773, thửa đất số 944, thửa đất số 631, tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q đã được cấp Giấy chứng nhận số 03398 ngày 24/8/1998 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Đỗ Thế T, diện tích đo đạc thực tế của ba thửa đất là 1.730,8 m^2.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về xác định quyền sở hữu đối với căn nhà cấp 4, quyền sử dụng của ông T đối với đất và nhà ở tại thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 thuộc xã T5, huyện S, tỉnh Q.

Xét thấy: Theo đo đạc thực tế diện tích thửa đất là 1007 m^2, diện tích thực tế lớn hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18 m^2, tuy nhiên các hộ xung quanh thửa đất này đều đã xây dựng tường rào và xác định mốc giới xung quanh với các thửa đất này và các bên không có tranh chấp về diện tích. Về nhà ở trên thửa đất này có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 94 m^2, ngoài ra có công trình phụ như chuồng heo, sân phơi và cây trồng trên đất.

Thửa đất 1284 là loại đất ở nông thôn, đây là thửa đất được Nhà nước công nhận cho hộ ông T, không phải đất nông nghiệp cấp theo Nghị Định 64, khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, các con của ông Tcòn nhỏ: Con lớn nhất khi đó 09 tuổi, con nhỏ nhất chưa sinh ra, vì vậy các con của ông Tkhông có đóng góp vào khối tài sản này của ông Tvà bà T1. Có căn cứ xác định nhà và đất tại thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 xã T5 là tài sản của vợ chồng ông Tvà bà T1. Vì vậy có căn cứ xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông

Ttrong khối tài sản này là 50% trong khối tài sản là quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23, loại đất ở nông thôn thuộc xã T5, huyện S, tỉnh Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 747957 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03499 QSDĐ/287/QĐ-UB do UBND huyện S cấp ngày 24/8/1998 cho hộ ông Đỗ Thế T.

[2.3] Ngày 12/3/2015 ông Đỗ Thế Tvà bà Lê Thị T1 có thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 xã T5 cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng thế chấp số LD 1507100130/HĐTC để vay tiền, nhưng đến ngày 02/7/2018 ông T và bà T1 đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng không có yêu cầu gì liên quan đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 23 xã T5, nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Như vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định ông Đỗ Thế Tđược 25% giá trị trong toàn bộ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 773, thửa đất số 944, thửa đất số 631, tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q đã được cấp Giấy chứng nhận số 03398 ngày 24/8/1998 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Đỗ Thế T, đo đạc thực tế: Thửa đất 944, diện tích là 462 m^2, thửa 773, diện tích là 572,4 m^2, thửa đất 631, diện tích là 696,4 m^2, tổng diện tích thực tế đo đạc là 1.730,8 m^2. Xác định ông Đỗ Thế Tcó quyền sở hữu 50% giá trị của ngôi nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23, loại đất ở nông thôn và 50 % giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 thuộc xã T5, huyện S, tỉnh Q, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L747957 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03499 QSDĐ/287/QĐ-UB do UBND huyện S cấp ngày 24/8/1998 cho hộ ông Đỗ Thế T, đo đạc thực tế diện tích thửa đất là 1007 m^2. Những tài sản này hiện nay bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế H, anh Đỗ Thế Hoài T3 đang quản lý, sử dụng, là phù hợp theo quy định tại Điều 102; 212; 213; 219 Bộ Luật dân sự; Điều 29; 33; khoản 5 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166; 170 Luật đất đai.

[2.5] Về án phí, chi phí đo đạc, định giá tài sản: Ông Đỗ Thế T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền chi phí định giá tài sản và đo đạc với số tiền là 12.000.000,đồng (Mười hai triệu đồng), ông Đỗ Thế T phải chịu, số tiền này bà N đã nộp tạm ứng, ông Ttrả lại số tiền này cho bà N.

[**2.6]** Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[2.7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26; 147; 165; 207; 227; 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 102; 212, 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29; 33; khoản 5 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm

2008 sửa đổi bổ sung năm 2014; Điều 166, 170 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai N:

Xác định ông Đỗ Thế T được 25% giá trị trong toàn bộ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 773, thửa đất số 944, thửa đất số 631, tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q đã được cấp Giấy chứng nhận số 03398 ngày 24/8/1998 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Đỗ Thế T, đo đạc thực tế: Thửa đất 944, diện tích là 462 m^2, thửa 773, diện tích là 572,4, thửa đất 631, diện tích là 696,4 m^2, tổng diện tích thực tế đo đạc là 1.730,8 m^2. Ông Đỗ Thế T có quyền sở hữu 50% giá trị của ngôi nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 xã T5 và 50 % giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 23 xã T5, huyện S, tỉnh Q, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 747957 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03499 QSDĐ/287/QĐ-UB do UBND huyện S cấp ngày 24/8/1998 cho hộ ông Đỗ Thế T, đo đạc thực tế diện tích thửa đất là 1007 m^2. Những tài sản này hiện nay bà Lê Thị T1, anh Đỗ Thế S1, anh Đỗ Thế H, anh Đỗ Thế Hoài T3 đang quản lý, sử dụng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Thế Tphải chịu 300.000,đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đỗ Thế Tphải chịu chi phí đo đạc và định giá tài sản số tiền là 12.000.000,đồng (Mười hai triệu đồng). Số tiền này bà N đã nộp tạm ứng, ông Ttrả lại số tiền này cho bà N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

+ Kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga